

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ OCH**  
**QUÝ 1 NĂM 2022**

**NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 30



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.069.674.153.162</b>	<b>1.103.535.809.844</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>111.469.460.134</b>	<b>145.247.846.672</b>
111	1. Tiền		60.971.641.436	65.437.183.003
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.497.818.698	79.810.663.669
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>385.838.552.950</b>	<b>302.872.082.950</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.308.632.309	56.342.162.309
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(79.359)	(79.359)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		384.530.000.000	246.530.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>284.327.776.183</b>	<b>367.425.754.503</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	35.047.004.326	46.282.605.096
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	256.106.742.990	261.164.916.250
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	169.600.000.000	169.600.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	1.064.648.571.356	1.131.449.239.912
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.245.079.929.445)	(1.245.079.929.445)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		4.005.386.956	4.008.922.690
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>270.162.857.923</b>	<b>268.358.905.954</b>
141	1. Hàng tồn kho		270.162.857.923	268.358.905.954
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.875.505.972</b>	<b>19.631.219.765</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2.972.379.121	3.018.941.464
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.564.801.365	5.176.284.960
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	9.338.325.486	11.435.993.341
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.207.614.138.547</b>	<b>1.225.351.906.892</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>58.236.226.024</b>	<b>58.230.772.101</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		34.727.733.073	34.727.733.073
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	29.763.576.515	29.758.122.592
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(6.255.083.564)	(6.255.083.564)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>690.969.185.080</b>	<b>700.735.503.262</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	630.973.325.463	640.206.436.609
222	- Nguyên giá		992.962.736.106	993.507.186.165
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(361.989.410.643)	(353.300.749.556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	59.995.859.617	60.529.066.653
228	- Nguyên giá		73.311.886.231	73.311.886.231
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.316.026.614)	(12.782.819.578)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
số			VND	VND
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>24.492.995.184</b>	<b>24.794.293.605</b>
231	- Nguyên giá		36.155.810.460	36.155.810.460
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.662.815.276)	(11.361.516.855)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>243.421.829.060</b>	<b>243.163.536.042</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	243.421.829.060	243.163.536.042
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>18.377.007.174</b>	<b>18.377.007.174</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	04	124.874.700.000	124.874.700.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(106.497.692.826)	(106.497.692.826)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>172.116.896.025</b>	<b>180.050.794.708</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	89.208.995.724	90.057.811.172
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	61.229.192	61.229.192
269	3. Lợi thế thương mại	14	82.846.671.109	89.931.754.344
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.277.288.291.709</b>	<b>2.328.887.716.736</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		31/03/2022	01/01/2022
số			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>923.703.694.318</b>	<b>942.594.752.789</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>524.401.420.447</b>	<b>546.266.107.258</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	23.275.960.864	26.691.360.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	7.365.263.359	7.201.472.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	174.773.474.498	178.497.342.215
314	4. Phải trả người lao động		14.338.989.838	8.454.606.574
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	139.363.467.191	140.694.637.131
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.356.462.943	3.357.200.010
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	150.181.609.538	153.071.759.508
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	15	8.706.684.878	22.070.421.118
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.712.500	3.712.500
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.035.794.838	6.223.595.438
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>399.302.273.871</b>	<b>396.328.645.531</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	3.922.928.954	3.922.928.954
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	180.958.365.812	177.985.043.252
338	3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	15	151.231.166.911	151.231.166.911
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28	63.189.812.194	63.189.506.414
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.353.584.597.391</b>	<b>1.386.292.963.947</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>1.353.584.597.391</b>	<b>1.386.292.963.947</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		4.983.002.620	4.983.002.620
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.738.272.189	19.738.272.189
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.329.814.592	6.329.814.592
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(745.724.595.049)	(717.691.359.677)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(717.721.878.468)	(654.561.625.063)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(28.002.716.581)	(63.129.734.614)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		68.258.103.039	72.933.234.223
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.277.288.291.709</b>	<b>2.328.887.716.736</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Tiến Thành

Nguyễn Thị Mai Hoa

Lê Đình Quang

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH

Tầng 3, tòa nhà VNT số 19 Nguyễn Trãi, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 1 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2022		Quý 1/2021		Lũy kế Từ	
			VND	VND	VND	VND	01/01/2022 - 31/03/2022	01/01/2021 - 31/03/2021
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	95.073.034.556	99.015.161.607	95.073.034.556	99.015.161.607		
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	24	667.439.970	1.021.894.629	667.439.970	1.021.894.629		
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.405.594.586	97.993.266.978	94.405.594.586	97.993.266.978		
11	Giá vốn hàng bán	25	79.299.891.928	81.528.710.720	79.299.891.928	81.528.710.720		
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.105.702.658	16.464.556.258	15.105.702.658	16.464.556.258		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26	9.892.931.498	2.637.712.973	9.892.931.498	2.637.712.973		
22	Chi phí tài chính	27	3.497.411.901	3.595.739.479	3.497.411.901	3.595.739.479		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.497.411.901	3.461.636.332	3.497.411.901	3.461.636.332		
24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-		
25	Chi phí bán hàng		16.192.413.312	19.101.239.655	16.192.413.312	19.101.239.655		
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp		32.280.261.877	26.722.404.081	32.280.261.877	26.722.404.081		
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(26.971.452.934)	(30.317.113.984)	(26.971.452.934)	(30.317.113.984)		
31	Thu nhập khác		125.999.835	494.293.934	125.999.835	494.293.934		
32	Chi phí khác		2.708.574.781	4.086.492.574	2.708.574.781	4.086.492.574		
40	Lợi nhuận khác		(2.582.574.946)	(3.592.198.640)	(2.582.574.946)	(3.592.198.640)		
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(29.554.027.880)	(33.909.312.624)	(29.554.027.880)	(33.909.312.624)		
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		3.338.956.376	-	3.338.956.376	-		
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	-	-	-	-		
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(32.892.984.256)	(33.909.312.624)	(32.892.984.256)	(33.909.312.624)		
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(28.037.332.545)	(28.550.626.932)	(28.037.332.545)	(28.550.626.932)		
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(4.855.651.711)	(5.358.685.692)	(4.855.651.711)	(5.358.685.692)		

Người lập biểu



Phạm Tiến Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 - 31/03/2021 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(29.554.027.880)	(33.909.312.624)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.515.248.572	7.705.661.718
02	- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và LTTM		16.910.628.167	6.275.182.894
03	- Các khoản dự phòng		-	134.103.147
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.892.791.496)	(2.165.260.655)
06	- Chi phí lãi vay		3.497.411.901	3.461.636.332
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(19.038.779.308)	(26.203.650.906)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		89.483.297.343	30.252.550.027
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.803.951.969)	(2.289.386.175)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.412.443.325	49.462.791.703
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		895.377.791	(37.764.085.262)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		55.033.530.000	(56.632.300)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.867.579.595)	(5.821.147)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.526.651.534)	(5.629.127.887)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.192.470.772)	(3.653.918.504)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		114.395.215.281	4.112.719.549
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(538.683.818)	(865.931.618)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(138.000.000.000)	(77.039.296.676)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	35.639.296.676
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.728.818.239	5.198.317.321
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(134.809.865.579)	(37.067.614.297)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(13.363.736.240)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.363.736.240)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.778.386.538)	(32.954.894.748)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		145.247.846.672	276.199.501.477
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		111.469.460.134	243.244.606.729

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Tiến Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



Lê Đình Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH tiền thân là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24 tháng 7 năm 2006, đăng ký chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3 tòa nhà VNT, số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Văn phòng đại diện: Tầng 3 tòa nhà Grandeur Palace Giảng Võ, số 138B Giảng Võ, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 2.000.000.000.000 đồng; tương đương 200.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn - Bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Dịch vụ tư vấn, quản lý quyền sử dụng đất của chủ sở hữu hoặc đi cho thuê;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Buôn bán thực phẩm....

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Quý 1/2022, tình hình dịch bệnh tiếp tục diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương trên cả nước. Trong điều kiện Chính Phủ chuyển sang chiến lược thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát có hiệu quả dịch Covid-19, các doanh nghiệp từng bước ổn định sản xuất, kinh doanh, người dân được đi lại thuận tiện hơn. Đối với hoạt động của Công ty, các khách sạn đã có khách đặt phòng nhưng vẫn ở mức thấp, doanh thu chưa đủ bù đắp chi phí cố định; hoạt động kinh doanh thực phẩm rất khó khăn khi người tiêu dùng thắt chặt chi tiêu do đại dịch Covid-19.



### Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tân Việt	Nha Trang	51,42%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Bánh Givral	Hồ Chí Minh	99,68%	Sản xuất kinh doanh các loại bánh, kem
Công ty CP Viptour Togi	Hà Nội	79,26%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94,00%	Truyền thông
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	Nha Trang	100,00%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	Bắc Ninh	99,00%	Cho thuê nhà xưởng

Công ty có công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	Kinh doanh khách sạn

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Báo cáo tiếng Việt theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý này của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 năm 2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

#### 2.4. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	04 - 15 năm
- Quyền sử dụng đất/ Quyền đầu tư dự án	30 - 40 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 - 10 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản, quyền kinh doanh được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước) và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các Doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	11.936.748.947	24.877.955.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.034.892.489	40.559.227.831
Các khoản tương đương tiền (*)	50.497.818.698	79.810.663.669
	<b>111.469.460.134</b>	<b>145.247.846.672</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2022 phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các Ngân hàng Thương mại.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	384.530.000.000	384.530.000.000	246.530.000.000	246.530.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	384.530.000.000	384.530.000.000	246.530.000.000	246.530.000.000
	<b>384.530.000.000</b>	<b>384.530.000.000</b>	<b>246.530.000.000</b>	<b>246.530.000.000</b>

#### b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Công ty CP Thủy Sản Hùng Vương	172.559	(79.359)	172.559	(79.359)
+ Công ty khác	1.308.459.750	-	56.341.989.750	-
	<b>1.308.632.309</b>	<b>(79.359)</b>	<b>56.342.162.309</b>	<b>(79.359)</b>

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/03/2022	01/01/2022
			Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	
		VND	VND	
- Công ty CP Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	49,10%	-	-
			-	-

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng	4.423.700.000	4.423.700.000
- Công ty CP Kính mắt Hà Nội	11.430.000.000	11.430.000.000
- Công ty CP Đầu tư Đại Dương Thăng Long	74.241.000.000	74.241.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Vneco Hà Nội	22.000.000.000	22.000.000.000
- Công ty CP truyền thông TV Shopping	11.250.000.000	11.250.000.000
- Các khoản đầu tư khác	1.530.000.000	1.530.000.000
	<b>124.874.700.000</b>	<b>124.874.700.000</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	565.090.675	565.090.675
- Công ty CP Thương mại Mika	6.647.496.885	6.647.496.885
- Cửa hàng 35 Cộng Hòa	-	1.223.955.885
- Công ty TNHH An Việt Hà Nội	4.203.059.078	12.601.537.206
- Các khoản phải thu khách hàng khác	23.631.357.688	25.244.524.445
	<b>35.047.004.326</b>	<b>46.282.605.096</b>



## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Công ty TNHH Du lịch và Xúc tiến Đầu tư (nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Xúc tiến Đầu tư)	38.567.900.000	38.567.900.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	138.324.122.712	138.324.122.712
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà tại Công ty con Viptour - Togi	43.284.161.557	43.284.161.557
- Các khoản trả trước người bán khác	35.930.558.721	40.988.731.981
	<b>256.106.742.990</b>	<b>261.164.916.250</b>

## 7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH TM và Du lịch Tràng Tiền Nha Trang	162.200.000.000	162.200.000.000
- Các khoản cho vay khác	7.400.000.000	7.400.000.000
	<b>169.600.000.000</b>	<b>169.600.000.000</b>

## 8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Ông Hà Trọng Nam	586.131.347.928	586.131.347.928
- Bà Hứa Thị Bích Hạnh	56.794.444.446	56.794.444.446
- Công ty TNHH VNT	201.200.820.000	201.200.820.000
- Công ty TNHH Quản lý và Khai thác tài sản Tràng An	35.366.666.665	35.366.666.665
- Phải thu ứng tiền cho các cá nhân tại Công ty Viptour-Togi	46.240.000.000	46.240.000.000
- Phải thu bà Nguyễn Thị Dung	53.200.000.000	53.200.000.000
- Phải thu lãi vay Công ty TNHH TM và DL Tràng Tiền Nha Trang	35.552.260.551	35.552.260.551
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán	73.199.240	25.725.292.566
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư - IOC	14.591.642.060	14.591.642.060
- Phải thu khác	35.498.190.466	76.646.765.696
	<b>1.064.648.571.356</b>	<b>1.131.449.239.912</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi hỗ trợ vốn Cty CP Tập đoàn Đại Dương tại Công ty Viptour-Togi	21.496.844.253	20.845.699.258
- Phải thu khác	8.266.732.262	8.912.423.334
	<b>29.763.576.515</b>	<b>29.758.122.592</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	39.449.847.224	36.689.441.471
- Công cụ, dụng cụ	1.946.837.790	1.983.895.569
- Dự án Saigon Airport Plaza (1)	218.345.088.481	218.295.997.573
- Thành phẩm	2.379.482.271	2.140.627.630
- Hàng hóa (2)	8.041.602.157	9.248.943.711
	<b><u>270.162.857.923</u></b>	<b><u>268.358.905.954</u></b>

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dự án Saigon Airport (tên gọi khác là Dự án Starcity Airport) tại Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Pegasus Thăng Long, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và chi phí xây dựng lũy kế của dự án. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 41/2015/NQ-HĐQT ngày 29/10/2015 thống nhất: Dừng thi công Dự án Khách sạn Saigon Airport Plaza để tìm đối tác chuyển nhượng. Tháng 9 năm 2014, Công ty đã thế chấp tài sản này tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (“OceanBank”) để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long. Trong năm 2021, Trung tâm Dịch vụ Đấu giá Tài sản Thành phố Hồ Chí Minh đã tổ chức bán đấu giá khoản nợ của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương – Chi nhánh Sài Gòn. Theo đó, Theo đó, chủ nợ mới là một cá nhân đã trúng đấu giá và có toàn quyền trở thành người thế quyền, nghĩa vụ liên quan đến khoản nợ của Công ty TNHH Pegasus Thăng Long đối với OceanBank.

(2) Số dư Hàng hóa tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm hàng hóa tại các Công ty con giá trị 2.213.280.109 đồng và quyền kinh doanh, khai thác, sử dụng phòng Khách sạn StarCity Nha Trang. Khách sạn đã hoàn thành và đưa vào kinh doanh từ ngày 15/01/2016. Tính đến thời điểm 31/03/2022, Công ty đã thực hiện bàn giao cho khách hàng 87/93 phòng. Phần còn lại có giá trị là 5.828.322.048 đồng, Công ty vẫn đang tìm kiếm khách hàng để chuyển nhượng các căn hộ trên trong thời gian tới.

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự án StarCity Westlake Hà Nội	171.184.160.168	171.184.160.168
Nhà máy bánh KCN Tân Phú Trung	70.479.949.396	70.189.265.578
Chi phí XD CB khác	1.757.719.496	1.790.110.296
	<b><u>243.421.829.060</u></b>	<b><u>243.163.536.042</u></b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền đầu tư Dự Án	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	70.000.000.000	2.896.917.549	414.968.682	73.311.886.231
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>2.896.917.549</b>	<b>414.968.682</b>	<b>73.311.886.231</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	10.632.911.398	1.913.979.498	235.928.682	12.782.819.578
- Khấu hao trong kỳ	443.037.975	87.805.061	2.364.000	533.207.036
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.075.949.373</b>	<b>2.001.784.559</b>	<b>238.292.682</b>	<b>13.316.026.614</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	59.367.088.602	982.938.051	179.040.000	60.529.066.653
Tại ngày cuối kỳ	<b>58.924.050.627</b>	<b>895.132.990</b>	<b>176.676.000</b>	<b>59.995.859.617</b>

**Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH**

Tầng 3, tòa nhà VNT số 19 Nguyễn Trãi, Khương Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý 1 năm 2022

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>											
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	717.699.000.438	226.460.973.453	35.129.036.528	1.212.256.850	13.005.918.896						993.507.186.165
Số tăng trong kỳ	243.554.361	316.499.999	-	-	-						560.054.360
- Mua trong kỳ	243.554.361	316.499.999	-	-	-						560.054.360
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(1.104.504.419)						(1.104.504.419)
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.104.504.419)						(1.104.504.419)
<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2022)</b>	<b>717.942.554.799</b>	<b>226.777.473.452</b>	<b>35.129.036.528</b>	<b>1.212.256.850</b>	<b>11.901.414.477</b>						<b>992.962.736.106</b>
<b>Hao mòn TSCĐ</b>											
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	198.463.822.807	122.286.500.827	21.184.481.803	793.515.779	10.572.428.340						353.300.749.556
Số tăng trong kỳ	5.859.030.045	2.686.667.832	909.108.923	48.553.674	322.184.458						9.825.544.932
- Khấu hao trong kỳ	5.859.030.045	2.686.667.832	909.108.923	48.553.674	322.184.458						9.825.544.932
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(1.136.883.845)						(1.136.883.845)
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.136.883.845)						(1.136.883.845)
<b>Số dư cuối kỳ (31/03/2022)</b>	<b>204.322.852.852</b>	<b>124.973.168.659</b>	<b>22.093.590.726</b>	<b>842.069.453</b>	<b>9.757.728.953</b>						<b>361.989.410.643</b>
<b>Giá trị còn lại</b>											
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	519.235.177.631	104.174.472.626	13.944.554.725	418.741.071	2.433.490.556						640.206.436.609
Tại ngày cuối kỳ (31/03/2022)	<b>513.619.701.947</b>	<b>101.804.304.793</b>	<b>13.035.445.802</b>	<b>370.187.397</b>	<b>2.143.685.524</b>						<b>630.973.325.463</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>		
- Chi phí thuê đất tại KCN Vsip Bắc Ninh	14.848.773.809	14.955.298.001
- Chi phí thuê đất tại KCN Tân Bình	4.145.631.413	4.145.631.413
- Chi phí thuê mặt bằng tại 19 Nguyễn Trãi	55.870.508.114	56.232.780.392
- Các khoản khác	14.344.082.388	14.724.101.366
	<b>89.208.995.724</b>	<b>90.057.811.172</b>

**14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty CP Viptour Togi	8.575.028.697	10.633.192.104
- Công ty CP Truyền thông Đại Dương	498.875.860	582.021.836
- Công ty THH MTV Sao Hôm Nha Trang	12.362.828.312	13.736.475.903
- Công ty Cổ phần Kem Tràng Tiền	16.493.103.857	18.849.261.621
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bình Hưng	44.916.834.383	46.130.802.880
	<b>82.846.671.109</b>	<b>89.931.754.344</b>

**15. CÁC KHOẢN VAY**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.706.684.878</b>	<b>22.070.421.118</b>
- Ngân hàng Thương mại TMCP Công thương Việt Nam	6.636.263.760	20.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	2.070.421.118	2.070.421.118
<b>b) Dài hạn</b>	<b>151.231.166.911</b>	<b>151.231.166.911</b>
- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	151.231.166.911	151.231.166.911
	<b>159.937.851.789</b>	<b>173.301.588.029</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Phân loại theo số dư nhà cung cấp</b>		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lan Chinh	1.103.112.000	1.696.904.000
- Ông Phan Đào Sơn	3.922.928.854	3.922.928.854
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất In Hoàng An	889.927.560	1.264.712.350
- Công ty TNHH TM & XD Huyền Linh	-	653.332.284
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thực phẩm Ngon	886.275.821	1.629.210.000
- Phải trả các đối tượng khác	20.396.645.583	21.447.201.720
	<b>27.198.889.818</b>	<b>30.614.289.208</b>

**b) Phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

- Phải trả người bán ngắn hạn	23.275.960.864	26.691.360.254
- Phải trả người bán dài hạn	3.922.928.954	3.922.928.954
	<b>27.198.889.818</b>	<b>30.614.289.208</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Trả trước tiền mua căn hộ dự án StarCity Nha Trang	580.992.727	580.992.727
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	6.784.270.632	6.620.479.783
	<b>7.365.263.359</b>	<b>7.201.472.510</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế GTGT	1.519.452.216	1.484.299.317
- Thuế TNDN	1.367.981.797	3.925.713.495
- Thuế thu nhập cá nhân	264.547.088	644.336.782
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	101.239.680.473	104.480.823.110
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	70.358.807.000	67.962.169.511
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	23.005.924	-
	<b>174.773.474.498</b>	<b>178.497.342.215</b>

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước chi phí Công trình Khách sạn StarCity Nha Trang	124.699.261.042	124.699.261.042
- Chi phí phải trả khác	14.664.206.149	15.995.376.089
	<b>139.363.467.191</b>	<b>140.694.637.131</b>

## 20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	64.103.736	23.720.120
- Kinh phí công đoàn	864.708.294	805.599.442
- Bảo hiểm xã hội	159.909.678	24.619.121
- Bảo hiểm y tế	7.239.569	322.976.494
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.566.465	6.043.465
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.768.499.772	6.830.969.723
- Các khoản phải trả phải nộp khác	142.311.582.024	145.057.831.143
+ <i>Phải trả Công ty TNHH Pegasus Thăng Long 60% lợi ích được hưởng trong DA Sài Gòn AirPort theo HĐ hợp tác kinh doanh</i>	116.042.770.800	116.042.770.800
+ <i>Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long</i>	2.894.920.622	2.894.920.622
+ <i>Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương</i>	18.631.317.025	18.631.317.025
+ <i>Phải trả khác</i>	4.742.573.577	7.488.822.696
	<b>150.181.609.538</b>	<b>153.071.759.508</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.864.619.040	3.961.266.840
- Lãi vay phải trả Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	175.593.746.772	172.523.776.412
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.500.000.000	1.500.000.000
	<b>180.958.365.812</b>	<b>177.985.043.252</b>

## 21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng, tài sản	2.356.462.943	3.357.200.010
	<b>2.356.462.943</b>	<b>3.357.200.010</b>

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ OCH

Tầng 3, tòa nhà VNT số 19 Nguyễn Trãi, Khuong Trung, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Quý 1 năm 2022

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2021)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	6.329.814.592	19.738.272.189	(647.995.777.475)	88.254.917.379	1.471.310.229.305
Lãi/Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(63.129.734.614)	(15.096.617.546)	(78.226.352.160)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(6.083.101.357)	(225.065.115)	(6.308.166.472)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(482.746.231)	(495)	(482.746.726)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2021)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	6.329.814.592	19.738.272.189	(717.691.359.677)	72.933.234.223	1.386.292.963.947
Số dư đầu kỳ này (01/01/2022)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	6.329.814.592	19.738.272.189	(717.691.359.677)	72.933.234.223	1.386.292.963.947
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(28.037.332.545)	(4.855.651.711)	(32.892.984.256)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	4.097.173	180.520.527	184.617.700
Số dư cuối kỳ này (31/03/2022)	2.000.000.000.000	4.983.002.620	6.329.814.592	19.738.272.189	(745.724.595.049)	68.258.103.039	1.353.584.597.391



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	1.196.945.520.000	55,60%	1.196.945.520.000	55,60%
Các cổ đông khác	803.054.480.000	44,40%	803.054.480.000	44,40%
	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022	Từ 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**e) Các quỹ của Công ty**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.738.272.189	19.738.272.189
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.329.814.592	6.329.814.592
	<b>26.068.086.781</b>	<b>26.068.086.781</b>

**23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022	Từ 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	85.317.439.075	94.109.083.052
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.755.595.481	4.906.078.555
	<b>95.073.034.556</b>	<b>99.015.161.607</b>

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022	Từ 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	664.385.425	1.021.894.629
- Hàng bán bị trả lại	3.054.545	-
	<b>667.439.970</b>	<b>1.021.894.629</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022	Từ 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	62.902.619.712	70.371.506.217
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.397.272.216	11.157.204.503
	<b>79.299.891.928</b>	<b>81.528.710.720</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022	Từ 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.681.621.496	2.165.260.655
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.002	194.808.928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.211.170.000	277.643.390
	<b>9.892.931.498</b>	<b>2.637.712.973</b>

## 27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 - 31/03/2022	Từ 01/01/2021 - 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.497.411.901	3.461.636.332
Chi phí tài chính khác	-	134.103.147
	<b>3.497.411.901</b>	<b>3.595.739.479</b>

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20,0%	20,0%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	61.229.192	61.229.192
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>61.229.192</b>	<b>61.229.192</b>

### b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	63.189.812.194	63.189.506.414
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>63.189.812.194</b>	<b>63.189.506.414</b>

## 29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.469.460.134	-	145.247.846.672	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.129.459.152.197	(1.081.935.013.009)	1.207.489.967.600	(1.081.935.013.009)
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	588.857.733.073	(169.400.000.000)	450.857.733.073	(169.400.000.000)
	<b>1.829.786.345.404</b>	<b>(1.251.335.013.009)</b>	<b>1.803.595.547.345</b>	<b>(1.251.335.013.009)</b>

  

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	159.937.851.789	173.301.588.029
Phải trả người bán, phải trả khác	358.338.865.168	361.671.091.968
Chi phí phải trả	139.363.467.191	140.694.637.131
	<b>657.640.184.148</b>	<b>675.667.317.128</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá hối đoái do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.469.460.134	-	-	111.469.460.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.015.646.237	23.508.492.951	-	47.524.139.188
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	384.730.000.000	34.727.733.073	-	419.457.733.073
	<b>520.215.106.371</b>	<b>58.236.226.024</b>	<b>-</b>	<b>578.451.332.395</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.247.846.672	-	-	145.247.846.672
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.207.489.967.600	-	-	1.207.489.967.600
Các khoản cho vay, đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	450.857.733.073	-	-	450.857.733.073
	<b>1.803.595.547.345</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.803.595.547.345</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	8.706.684.878	151.231.166.911	-	159.937.851.789
Phải trả người bán, phải trả khác	173.457.570.402	184.881.294.766	-	358.338.865.168
Chi phí phải trả	139.363.467.191	-	-	139.363.467.191
	<b>321.527.722.471</b>	<b>336.112.461.677</b>	<b>-</b>	<b>657.640.184.148</b>

**Tại ngày 01/01/2022**

Vay và nợ	22.070.421.118	151.231.166.911	-	173.301.588.029
Phải trả người bán, phải trả khác	179.763.119.762	181.907.972.206	-	361.671.091.968
Chi phí phải trả	140.694.637.131	-	-	140.694.637.131
	<b>342.528.178.011</b>	<b>333.139.139.117</b>	<b>-</b>	<b>675.667.317.128</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 21/4/2022, Hội đồng quản trị Công ty CP Khách sạn và dịch vụ OCH đã ban hành các Nghị quyết số 40/2022/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH thông qua việc miễn nhiệm chức danh Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty đối với ông Nguyễn Quang Thành và số 40.1/2022/NK19-24/NQ-HĐQT-OCH thông qua việc bổ nhiệm ông Lê Đình Quang là Tổng giám đốc - Đại diện pháp luật của Công ty.

**31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

	Mối quan hệ	Lũy kế Từ 01/01/2022 - 31/03/2022	Lũy kế Từ 01/01/2021 - 31/03/2021
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>502.462.293</b>	<b>1.166.242.852</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	502.462.293	1.166.242.852
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>-</b>	<b>261.284.151</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	-	261.284.151
<b>Doanh thu tài chính</b>		<b>652.063.276</b>	<b>887.839.915</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	652.063.276	887.839.915

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:**

	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>776.721.907</b>	<b>565.090.675</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	776.721.907	565.090.675
<b>Phải thu cho vay ngắn hạn</b>		<b>34.727.733.073</b>	<b>34.727.733.073</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	34.727.733.073	34.727.733.073
<b>Phải thu khác ngắn hạn, dài hạn</b>		<b>16.287.312.541</b>	<b>11.846.060.517</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	16.287.312.541	11.846.060.517
<b>Chi phí phải trả</b>		<b>1.727.273</b>	<b>1.727.273</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	1.727.273	1.727.273
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>803.535.855</b>	<b>803.535.855</b>
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	Công ty mẹ	803.535.855	803.535.855

Thu nhập của Thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	Lũy kế Từ	Lũy kế Từ
		01/01/2022 - 31/03/2022	01/01/2021 - 31/03/2021
		VND	VND
Nguyễn Thành Trung	Chủ tịch HĐQT	300.000.000	300.000.000
Nguyễn Thị Dung	Phó Chủ tịch HĐQT	150.000.000	150.000.000
Nguyễn Giang Nam	TV HĐQT	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thu Hằng	TV HĐQT	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Thế vinh	TV HĐQT	90.000.000	90.000.000
Trần Quốc Toàn	TV HĐQT	90.000.000	90.000.000
Nguyễn Hương Nga	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Vũ Xuân Dương	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Trần Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Quang Thành	Tổng Giám đốc	439.731.783	350.600.000
Nguyễn Thị Dung	P. Tổng Giám	149.773.065	120.600.000

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số liệu theo báo cáo tài chính tự lập quý IV/2021 và kết quả trong quá trình làm việc với đơn vị kiểm toán độc lập. Do ảnh hưởng của sự việc bất khả kháng liên quan dịch bệnh Covid 19 nên việc phát hành BCTC kiểm toán năm 2021 chưa hoàn thành, Công ty đã có văn bản gửi UBCK Nhà nước. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh tương ứng được so sánh với Báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

### 33. GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu LNST trên Báo cáo KQKD Hợp nhất Quý I năm 2022 lỗ 32,89 tỷ đồng đồng giảm 1,01 tỷ đồng tương ứng giảm 3% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân chính sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ đạt 95,07 tỷ đồng giảm 3,94 tỷ đồng tương đương mức giảm 4% đồng thời giá vốn bán hàng ở mức 79,3 tỷ đồng giảm 2,2 tỷ đồng tương đương mức giảm 3% so với cùng kỳ năm trước.
2. Chi phí tài chính trong kỳ là 3,5 tỷ đồng tương cùng kỳ năm trước trong khi doanh thu tài chính tăng 275% đạt 9,89 tỷ đồng do Công ty ghi nhận kết quả đầu tư chứng khoán và đầu tư tài chính khác.
3. Chi phí bán hàng kỳ này là 16,2 tỷ đồng, giảm 2,9 tỷ đồng tương ứng giảm 15% so với cùng kỳ năm trước do hoạt động bán hàng giảm sút bởi dịch Covid-19.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này là 32,3 tỷ đồng tăng 5,5 tỷ đồng tương ứng tăng 21% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do Công ty mẹ ghi nhận chi phí pháp lý khởi kiện để thu hồi công nợ và chi phí để tìm kiếm và triển khai các dự án đầu tư.

Hà Nội, ngày 28.. tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Tiến Thành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mai Hoa

Tổng Giám đốc



Lê Đình Quang